

TỔNG KẾT PHẦN TIẾNG VIỆT

(2 tiết)

I – MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS :

- Nắm được một cách hệ thống những kiến thức về tiếng Việt trong SGK *Ngữ văn Nâng cao* (lớp 10, 11, 12).
- Biết vận dụng những kiến thức trên vào việc rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Việt.

II – NHỮNG ĐIỂM CẦN LUU Ý

1. GV cho HS chuẩn bị trước ở nhà bằng cách đọc lại các bài có liên quan trong SGK *Ngữ văn Nâng cao* từ lớp 10 đến lớp 12.

2. Cân xâu chuỗi những kiến thức có trong từng nhóm bài (chẳng hạn, nhóm bài về phong cách ngôn ngữ được dạy suốt từ lớp 10 đến lớp 12) càng nhiều càng tốt.

III – TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. GV lên lớp theo trình tự các đề mục bài trong SGK.

2. Gợi ý giải bài tập

Bài tập 1

Tiếng Việt thuộc họ Nam Á. Một số ngôn ngữ có quan hệ họ hàng : Mường, Pa-cô, Cơ-tu, Ba-na, Khmer, Xtiêng,... Một số ngôn ngữ có quan hệ tiếp xúc lâu đời : Tày – Thái, Hán, Chăm,...

Có thể xác định các thời kỳ phát triển của tiếng Việt như sau: (1) thời kỳ cổ đại (trước thế kỉ X) ; (2) thời kỳ từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX ; (3) thời kỳ từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 ; (4) thời kỳ từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay. GV chú ý nêu bật những đặc điểm về ngôn ngữ, chữ viết, sự tiếp xúc ngôn ngữ, vai trò của tiếng Việt của từng thời kỳ.

Bài tập 2

GV đọc cho HS nghe đoạn sau đây trong bài *Đặc điểm loại hình của tiếng Việt* (SGK *Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập 2): "Trong các ngôn ngữ đơn lập, đơn vị ngữ pháp cơ bản có hình thức là một âm tiết, thường có nghĩa và có thể được dùng như một từ. Trong câu, ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng trật tự từ và hư từ, còn từ không biến đổi hình thái". Sau đó, GV hướng dẫn HS tìm một số ví dụ trong tiếng Việt để minh họa cho những nhận định trên ; có thể tìm thêm cứ liệu trong các ngôn ngữ châu Âu mà HS có học (Anh, Pháp, Nga,...) để đối chiếu.

Về đặc điểm của tiếng, GV hướng dẫn HS nêu lên những đặc điểm về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp. Về các phương tiện ngữ pháp chủ yếu của tiếng

Việt, GV tập trung vào trật tự từ và hư từ. Trình bày thật ngắn tắt, chỉ cần gạch đầu dòng, kèm theo một hai ví dụ là đủ.

Bài tập 3

GV cho HS chuẩn bị trước ở nhà, điền vào hai bảng sau đây cho mỗi phong cách ngôn ngữ. Giờ trên lớp dành để kiểm tra phần HS đã chuẩn bị, sau đó so sánh, đối chiếu đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong các phong cách ngôn ngữ đã học.

Đặc điểm chung của phong cách ngôn ngữ X		
Đặc điểm 1	Đặc điểm 2	Đặc điểm 3
Ví dụ :	Ví dụ :	Ví dụ :

Cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong phong cách ngôn ngữ X		
Về chữ viết	Về từ ngữ	Về kiểu câu
Ví dụ :	Ví dụ :	Ví dụ :

Bài tập 4

HS ôn lại các khái niệm ẩn dụ và hoán dụ. Sau khi xác định các hiện tượng ẩn dụ và hoán dụ dùng trong các câu thơ của *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) được trích dẫn, phải xem xét để tách ra làm hai loại : (1) chỉ được một vài người sử dụng, và (2) được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng. Loại (1) là thuộc "lời nói cá nhân" ; còn loại (2) là "ngôn ngữ chung". Chẳng hạn, ở hai câu thơ đầu, *gọi* thông thường chỉ dùng cho người, nhưng ở đây lại dùng cho chim, như thế ta có biện pháp nhân hoá, một loại ẩn dụ. Cách dùng này rõ ràng không phổ biến ; đây là "lời nói cá nhân". Hay ở hai câu cuối, *đầu xanh* chỉ người còn trẻ, *má hồng* chỉ người đàn bà (nghĩa là "lấy bộ phận để chỉ toàn thể"), như thế ta có hoán dụ. Cách dùng này rất phổ biến trong tiếng Việt, nói cách khác, đây là "ngôn ngữ chung".

Bài tập 5

GV cho chép đoạn trích lên bảng. Sau đó, GV yêu cầu HS xác định :

- Loại vần : vần lưng : *bề, lời, còn* ; vần chân : *kì, hai, dài, non, mòn*. Lưu ý : *lây* sẽ là vần chân nếu ta xét trong mối quan hệ với câu ngay sau đó.

– Loại hiệp vần : vần chính : *hai – dài, non – mòn – còn* ; vần thông : *kì – bể, dài – lời*.

Về sự phối hợp bằng – trắc, GV cho HS xác định từng tiếng là bằng hay trắc ; sau đó đối chiếu với luật bằng trắc của thơ lục bát để đi đến nhận định "nhất, tam, ngũ bất luận".

Bài tập 6

GV hướng dẫn HS ghi các đặc điểm phân biệt văn bản nói và văn bản viết theo mẫu sau:

	Văn bản nói	Văn bản viết
Về điều kiện sử dụng		
Về phương tiện vật chất		
Về đặc điểm ngôn ngữ		

Để sinh động hơn và cũng để giúp HS hiểu sâu sắc hơn, GV đưa ra một văn bản viết và yêu cầu HS tìm những dẫn chứng thích hợp minh họa cho một số đặc điểm đã ghi.

Bài tập 7

GV cho HS đọc lại đoạn trích vở kịch *Hồn Trương Ba, da hàng thịt* (Lưu Quang Vũ) để xác định các nhân tố giao tiếp sau :

- Nhân vật giao tiếp
- Công cụ giao tiếp và kênh giao tiếp
- Nội dung giao tiếp
- Hoàn cảnh giao tiếp.

Lưu ý hướng dẫn HS chỉ ra sự tác động của các nhân tố giao tiếp trên đây thể hiện trong đoạn trích.

Bài tập 8

GV cho HS đọc lại bài *Ngữ cảnh* (*Ngữ văn 11 Nâng cao*, tập một) để nắm vững khái niệm ngữ cảnh (= tất cả những gì có liên quan đến việc tạo lập và hiểu câu nói hoặc câu văn). Bài hịch là để hiệu triệu nhân dân chống lại quân Thanh

xâm lược. Người Việt Nam thời ấy để tóc dài (kể cả nam giới) và nhuộm răng, khác với quân Thanh tóc đuôi sam và để răng trắng. Như thế, đây là lời kêu gọi chống giặc để giữ gìn văn hoá dân tộc, để tránh hoạ đồng hoá.

Bài tập 9

Nghĩa sự việc phản ánh sự việc, còn nghĩa tình thái phản ánh thái độ và sự đánh giá của người nói đối với sự việc hay đối với người đối thoại.

GV cho HS tìm dẫn chứng trong truyện *Những đứa con trong gia đình* (Nguyễn Thi) để minh họa cho các loại nghĩa tình thái sau đây :

- a) Nghĩa tình thái hướng về sự việc :
 - Nghĩa tình thái chỉ sự việc đã xảy ra hay chưa xảy ra. Ví dụ : *Phải chị thở dài rồi kêu thằng Út dậy đi đái nữa thì giống hệt như má vậy.*
 - Nghĩa tình thái chỉ khả năng xảy ra của sự việc. Ví dụ : *Anh Tánh chắc ở đó, đơn vị mình ở đó.*
 - Nghĩa tình thái chỉ sự việc được nhận thức như là một đạo lí. Ví dụ : *Đêm nay, để gì má vắng mặt, má cũng phải về dòm ngó coi chị em Việt tính toán việc nhà làm sao chớ ?*
- b) Nghĩa tình thái hướng về người đối thoại. Ví dụ : *Mai mẩy viết thư cho chị Hai biết nghen ?*